

Bản án số: 414/2024/HS-PT
Ngày: 29 - 5 - 2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương;
Bà Nguyễn Thị Cúc.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thân Văn Nhường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 690/2023/TLPT-HS ngày 14 tháng 9 năm 2023, đối với bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, do bị cáo có kháng cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2023/HS-ST ngày 09-8-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Địa điểm mở phiên tòa (tại 02 điểm cầu):

- Điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1984, tại C - Đồng Tháp; Nơi cư trú: Ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: theo hồ sơ là lớp 10/12, bị cáo khai tại phiên tòa phúc thẩm là lớp 4/12; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị C; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt theo quyết định truy nã, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/9/2021 cho đến nay (có mặt ở điểm cầu thành phần - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang).

- **Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu:** Luật sư Trần Trọng H1 – Chi nhánh Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H (xin xét xử vắng mặt, có gửi bài bào chữa cho bị cáo T).

Địa chỉ: Số F đường B, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Trung T1, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi ĐKTT: Số nhà 101, khu phố 2, thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Chỗ ở: Tổ 1, ấp Cây Thông Trong, xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Triệu Thị Huyền T2, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số E, đường T, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 9/2019, Nguyễn Thị Kiều T nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện hợp đồng cầm cố bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lấy tiền tiêu xài. Để thực hiện ý đồ trên, thông qua trang mạng Facebook, T đặt làm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 5.000.000 đồng/01 giấy (năm triệu đồng), T mua thẻ cào đặt cọc trước 1.000.000 đồng, sau khi có giấy thì giao trực tiếp, T trả số tiền còn lại 4.000.000 đồng (Bút lục số 128). Để làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không bị phát giác, T đã lấy giấy chứng minh nhân dân của mình kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phù Sĩ S và bà Bùi Thị Ngọc Đ1 làm giả giấy CB029930, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 121, diện tích 250,6m², tọa lạc tại khu phố E, thị trấn D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; giấy giả thứ hai T đã lấy giấy chứng minh nhân dân của mình kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thanh C1 (anh ruột T) làm giả giấy BL177388, thửa đất số 131, tờ bản đồ số 32, diện tích 500,4m², tọa lạc tại ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 07/10/2019, qua giới thiệu của bà Triệu Thị Huyền T2, Nguyễn Thị Kiều T đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL177388 thực hiện hợp đồng cầm cố cho ông Nguyễn Trung T1 với giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), lãi suất 6-10%/tháng, hình thức là ký kết hợp đồng đặt cọc về việc mua bán nhà, đất, để tạo lòng tin, bị cáo dẫn ông T1 đến đất của ông C1 để xem xét thực địa (Bút lục số 130, 147). Thỏa thuận xong, ông T1 giao cho T tiền mặt là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) khấu trừ lãi tháng đầu tiên và chi tiền hoa hồng cho bà Huyền T2 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) (Bút lục số 132). Qua một thời gian, ông T1 tìm hiểu được đất này không phải chủ sở hữu là T2 nên đã gặp T2 để yêu cầu trả lại số tiền đã giao cho T2, lúc này T2 đã thừa nhận hành vi lừa đảo của mình và khắc phục lại được số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), số tiền còn lại T2 hứa sẽ giao thừa đất trên để ông T1 sở hữu, tuy nhiên do chưa thỏa thuận được về giá nên đến nay, T2 vẫn chưa trả được số tiền này, đồng thời

cố tình lẫn trốn. Tất cả số tiền T2 chiếm đoạt được của ông T1, T2 đã chi xài cá nhân hết.

Ngày 15/10/2019, qua giới thiệu của bà Triệu Thị Huyền T2, Nguyễn Thị Kiều T đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB029930 cầm cố cho ông Phan Văn Đ với giá 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), lãi suất 10%/tháng, tuy nhiên lại ký kết với hình thức là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Đ đã chuyển khoản cho T số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), còn lại 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) khấu trừ lãi tháng đầu tiên, 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) chi tiền hoa hồng cho bà Huyền T2 (Bút lục số 134, 136, 138). Đến thời hạn làm thủ tục, T2 không thực hiện đúng như thỏa thuận mà tìm cách trốn tránh, kéo dài thời gian nên ông Đ đã tìm hiểu và biết được thửa đất T2 chuyển nhượng cho ông Đ không thuộc quyền sở hữu của T2 nên ông liên lạc, yêu cầu T2 trả lại số tiền đã đưa, T2 thừa nhận đã thực hiện hành vi gian dối làm giả giấy tờ để lấy tiền và hứa sẽ trả lại số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), nhưng T2 không thực hiện như đã cam kết mà có hành vi cắt liên lạc, trốn tránh, nên ông Đ đã gửi đơn yêu cầu xử lý hành vi lừa đảo của T2. Tất cả số tiền T2 chiếm đoạt được của ông Đ, T2 đã chi xài cá nhân hết (Bút lục số 124, 139).

Nhận được đơn của ông Nguyễn Trung T1, Phan Văn Đ, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã tiến hành thu thập chứng cứ và giám định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CB029930, BL177388, sau khi các kết luận giám định những giấy trên là giả, nhận thấy hành vi của T2 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, nên đã khởi tố và ra lệnh bắt tạm giam để tạm giam, tuy nhiên T2 đã bỏ trốn nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã tiến hành truy nã T2 theo quyết định số 05 ngày 26/3/2021 (Bút lục số 44). Đến ngày 22/9/2021, Nguyễn Thị Kiều T bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K bắt được và tạm giam cho đến nay (Bút lục số 48, 49).

Đối với bà Triệu Thị Huyền T2 có hành vi giới thiệu cho Nguyễn Thị Kiều T đem giấy giả đi cầm cố cho ông Nguyễn Trung T1 và Phan Văn Đ, nhận thấy bà Huyền T2 không biết đất mà Kiều Trang cầm cố cho các bị hại là giấy giả, cũng như không có bàn bạc, thỏa thuận gì nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà Huyền T2.

* Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật:

- 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB029930, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 121, diện tích 250,6m², tọa lạc tại khu phố E, thị trấn D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang;

- 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL177388, thửa đất số 131, tờ bản đồ số 32, diện tích 500,4m², tọa lạc tại ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Tại bản Kết luận giám định số 667/KL-KTHS, ngày 27/8/2020 của Phòng K Công an tỉnh K, kết luận như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền

sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB029930 (ký hiệu A) là giả (Bút lục số 20).

* Tại bản Kết luận giám định số 834/KL-KTHS, ngày 06/10/2020 của Phòng K Công an tỉnh K, kết luận như sau:

1. Chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kiều T” dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kiều T” dưới mục “Bên A” trên mẫu so sánh ký hiệu M1 và dưới mục “Bên B” trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký và viết ra.

2. Hai dấu vân tay mang tên Nguyễn Thị Kiều T dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với hai dấu vân tay trên mang tên Nguyễn Thị Kiều T dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG (Bên A)” trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là của cùng một người.

* Tại bản Kết luận giám định số 218/KL-KTHS, ngày 15/3/2022 của Phòng K Công an tỉnh K, kết luận như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL177388 (ký hiệu A) là giả (Bút lục số 19).

* Tại bản Kết luận giám định số 224/KL-KTHS, ngày 17/3/2022 của Phòng K Công an tỉnh K, kết luận như sau:

1. Chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kiều T” dưới mục “BÊN NHẬN ĐẶT CỌC” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký Nguyễn Thị Kiều T và chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Thị Kiều T” phía dưới chữ ký trên các mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M3 Là do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký và chữ viết “Triệu Thị Huyền Trang” dưới mục “NGƯỜI LÀM CHỨNG” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Triệu Thị Huyền T2 và chữ viết ghi họ tên “Triệu Thị Huyền Trang” phía dưới chữ ký trên các mẫu so sánh ký hiệu M3 Là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2023/HS-ST ngày 09 - 8 - 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều Trang p các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T 13 (Mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (Ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là 16 (Mười sáu) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/9/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo trả lại cho ông Phan Văn Đ 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng) và trả cho ông Nguyễn Trung T1 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Buộc bà Triệu Thị Huyền T2 trả lại cho ông Phan Văn Đ 50.000.000 đồng; trả lại cho ông Nguyễn Trung T1 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 11/8/2023, bị cáo Nguyễn Thị Kiều T kháng cáo kêu oan về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo không chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc tội bị cáo cố ý chiếm đoạt tài sản của bị hại. Trước khi bị bắt, bị cáo đã thanh toán cho bị hại một khoản tiền vay, số còn lại bị cáo xin được trả dần nhưng bị hại không đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo thừa nhận có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Đ, không thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T1. Số tiền 50.000.000 đồng đã trả dư cho ông Đ, bị cáo tự nguyện trả cho ông Đoàn t cho bà Triệu Thị Huyền T2. Bị cáo không kháng cáo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Chủ tọa công bố Đơn trình bày ngày 29/2/2024 của ông Nguyễn Trung T1 thể hiện nội dung ông T1 đã nhận đủ 400.000.000 đồng và xin bãi nại đối với bị cáo; Biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 29/02/2024, thể hiện nội dung ông Phan Văn Đ đã nhận đủ 500.000.000 đồng và xin giảm hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

Bị cáo thuê người làm giả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng hai tài liệu này để chiếm đoạt tài sản của bị hại Đ và bị hại T1, tổng cộng 1.200.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, với tình tiết tăng nặng định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử

dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự, là đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Bị cáo phạm tội nhiều lần. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, đối với bị cáo, là đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kiều T 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là 16 (mười sáu) năm tù, là đúng pháp luật.

Tuy nhiên, tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo đã tác động gia đình trả hết tiền cho hai bị hại, cụ thể trả cho bị hại Nguyễn Trung T1 400.000.000 đồng, bị hại Phan Văn Đ 500.000.000 đồng (trong khi Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bị cáo trả cho ông Đ 450.000.000 đồng, số tiền 50.000.000 còn lại bị cáo tự nguyện trả cho ông Đoàn t cho bà Triệu Thị Huyền T2). Mặc dù bị cáo kháng cáo kêu oan, nhưng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, xuất hiện tình tiết mới là căn cứ giảm hình phạt đối với bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, quyết định lại hình phạt đối với bị cáo cho đúng quy định của pháp luật.

Chủ tọa yêu cầu Thư ký công bố bài bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại T1 và bị hại Đ, hai bị hại đã xin bãi nại và xin giảm hình phạt cho bị cáo T; đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng; đồng thời chuyển khung hình phạt, áp dụng khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; áp dụng khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành 10 năm tù.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, tuy nhiên, bị cáo có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 52 Bộ luật hình sự, mặc dù tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo đã bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả, nhưng đại diện Viện kiểm sát không đồng ý với quan điểm của Luật sư về việc áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và chuyển khung hình phạt đối với hai tội.

Bị cáo đồng ý với quan điểm của Luật sư, không bào chữa bổ sung.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình. Mong Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo đối với cả hai tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, là hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về tội danh:

[2.1.1]. Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”:

Tại đơn kháng cáo, Nguyễn Thị Kiều T cho rằng bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tài sản của các bị hại, việc bị cáo sử dụng hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp cho các bị hại là để đảm bảo cho khoản vay, mục đích của bị cáo là vay tiền rồi sẽ trả lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo chỉ thừa nhận có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của ông Đ, chứ không thừa nhận có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của ông T1 vì theo bị cáo thì bị cáo đã trả cho ông T1 500.000.000 đồng.

Tuy nhiên, lời khai nhận tội của bị cáo T, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án.

Cụ thể: Bị cáo T đã lấy chứng minh nhân dân của mình kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phù Sí S và bà Bùi Thị Ngọc Đ1, rồi thông qua trang mạng Facebook, đặt người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB029930. Bị cáo tiếp tục lấy chứng minh nhân dân của mình kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thanh C1 (anh ruột bị cáo) đặt làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL177388. Mỗi giấy cách nhau một tuần. Tại bút lục 128, bị cáo thừa nhận mục đích làm giả là để “...tìm người sang bán hoặc cầm cố các giấy giả nói trên để lấy tiền tiêu xài cá nhân”. Vì vậy, bị cáo đã có ý thức chiếm đoạt tài sản của các bị hại từ trước.

Trước hết, nhằm làm cho các bị hại tin tưởng rằng đây là tài sản của mình, bị cáo đã đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho các bị hại là ông Nguyễn Trung T1 và ông Phan Văn Đ xem, đồng thời dẫn các bị hại đi xem đất thực tế (BL 129, 130, 136).

Sau khi lấy được lòng tin của các bị hại, bị cáo đã dùng thủ đoạn chiếm đoạt tiền của các bị hại bằng cách như sau:

- Ngày 07/10/2023, bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BL177388 ký Hợp đồng đặt cọc V/v mua bán nhà, đất cho ông Nguyễn Trung T1 với số tiền 1.000.000.000 đồng (thực chất số tiền bị cáo chiếm đoạt được là 800.000.000 đồng). Quá trình điều tra, bị cáo và ông T1 thừa nhận thực

chất giữa T và ông T1 thỏa thuận bằng lời nói về việc cầm cố tài sản. Sau khi bị ông T1 phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, bị cáo mới trả cho ông T1 500.000.000 đồng.

- Ngày 15/10/2019, bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB029930 ký Hợp đồng mua bán đất cho ông Phan Văn Đ số tiền 600.000.000 đồng (thực chất số tiền bị cáo chiếm đoạt được là 400.000.000 đồng). T cho rằng thực chất giao dịch giữa T và ông Đ là giao dịch cầm cố tài sản, nhưng ông Đ không thừa nhận mà cho rằng là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của ông T1 và ông Đ là 1.200.000.000 đồng, bị cáo đều dùng vào mục đích trả nợ vay và tiêu xài cá nhân (BL 124, 139).

Xét thấy, tại thời điểm bị cáo đưa giấy tờ giả cho các bị hại và nhận tiền của các bị hại thì mục đích chiếm đoạt tài sản của các bị hại của bị cáo đã hoàn thành; việc bị cáo trả cho ông T1 500.000.000 đồng chỉ là khắc phục hậu quả.

Với những hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội danh và hình phạt quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, là đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo đối với tội danh này.

[2.1.2]. Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”:

Do bị cáo có hành vi phạm tội như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với tội danh này của bị cáo.

[2.2]. Về hình phạt:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T hai lần làm giả và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, để chiếm đoạt tài sản đối với bị hại T1 và bị hại Đ. Cả 02 lần bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đều đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, và đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc trường hợp “*Phạm tội 2 lần trở lên*”, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo, là đúng pháp luật.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đối với bị cáo, là đúng pháp luật.

Khi tội phạm chưa bị phát giác, bị cáo đã khắc phục hậu quả trả cho bị hại T1 số tiền 500.000.000 đồng, nên lẽ ra phải áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự “Người

phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, hoặc khắc phục hậu quả” đối với bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự mà áp dụng khoản 2 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo, là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo.

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, là đúng với khung, khoản của điều luật áp dụng, tuy nhiên có phần nghiêm khắc, bởi lẽ, tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 1.200.000.000 đồng, trước khi tội phạm bị phát giác, đã khắc phục hậu quả được 500.000.000 đồng; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nhân thân tốt và như trên đã phân tích phải áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo đã tác động gia đình khắc phục hậu quả hết cho hai người bị hại, cụ thể trả cho ông Nguyễn Trung T1 400.000.000 đồng, trả cho ông Phan Văn Đ 500.000.000 đồng (trong khi Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc bị cáo trả cho ông Đ 450.000.000 đồng). Ông T1 có đơn xin bãi nại, ông Đ có đơn xin giảm hình phạt, cho bị cáo. Đây là tình tiết mới, làm căn cứ giảm hình phạt cho bị cáo đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, có đủ căn cứ áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm một phần hình phạt, quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng cho bị cáo, đối với tội danh này, tuy nhiên không có căn cứ chuyển khung hình phạt xuống khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự như đề nghị của Luật sư. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giảm hình phạt cho bị cáo đối với tội danh này là có căn cứ.

Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”: Không có căn cứ áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, cũng như chuyển khung hình phạt xuống khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự, để giảm hình phạt cho bị cáo đối với tội danh này, theo đề nghị của bị cáo và của Luật sư, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận giảm hình phạt cho bị cáo, cần giữ nguyên mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo.

[2.3]. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận bị cáo đã thực hiện xong trách nhiệm dân sự trả cho bị hại Đoàn 450.000.000 đồng, bị hại T1 400.000.000 đồng. Ghi nhận bị cáo đã tự nguyện trả cho ông Đ 50.000.000 đồng thay cho chị Triệu Thị Huyền T2. Do đó, bà Triệu Thị Huyền T2 chỉ phải chịu trách nhiệm trả cho ông T1 100.000.000 đồng.

[2.4]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.5]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo Nguyễn Thị Kiều T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356; Điều 357 và Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Kiều T.
2. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2023/HS-ST ngày 09-8-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

2.1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều Trang p các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 1 Điều 54, Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 12 (mười hai) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/9/2021.

Tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2.2. Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Thị Kiều T đã thực hiện xong trách nhiệm dân sự đối với các bị hại. Cụ thể bị cáo đã trả cho bị hại Phan Văn Đ 450.000.000 đồng, bị hại Nguyễn Trung T1 400.000.000 đồng.

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Thị Kiều T đã tự nguyện trả cho ông Phan Văn Đ 50.000.000 đồng thay cho bà Triệu Thị Huyền T2.

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bà Triệu Thị Huyền T2 phải trả lại cho ông Nguyễn Trung T1 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T không phải chịu.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Công an tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang;
- Bị cáo - Tổng đạt qua TTG công an tỉnh Kiên Giang;
- Bà Triệu Thị Huyền Trang;
- Các bị hại;
- Lưu: HSVA, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hòa